

**BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN K**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 657 /BVK-KD
V/v đề nghị báo giá thuốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Kính gửi: Các đơn vị kinh doanh thuốc.

Bệnh viện K trân trọng cảm ơn các đơn vị đã hợp tác với Bệnh viện trong thời gian qua.

Bệnh viện K đang xây dựng kế hoạch mua sắm thuốc để cung ứng tại nhà thuốc Bệnh viện năm 2025 - 2026. Bệnh viện K kính mời các đơn vị quan tâm, có khả năng cung cấp thuốc theo danh mục tại Phụ lục 1 gửi Báo giá theo mẫu tại Phụ lục 3 và hồ sơ theo hướng dẫn tại Phụ lục 2 về Bệnh viện K để tổng hợp, lập kế hoạch mua sắm.

Các đơn vị khi nộp hồ sơ Báo giá đề nghị gửi kèm 01 USB có chứa các tài liệu sau đây:

1. File excel Bảng báo giá (mẫu theo Phụ lục 3).
2. File word Thông tin đơn vị cung ứng bao gồm các nội dung sau: tên công ty, địa chỉ, số điện thoại, fax, email, số tài khoản ngân hàng (đề nghị ghi rõ số tài khoản, tên ngân hàng, không ghi tắt), mã ngân hàng, mã số thuế, người đại diện pháp luật, chức vụ, giấy ủy quyền ký hợp đồng số ... ngày ... tháng ... năm (trường hợp được ủy quyền).

Hồ sơ báo giá của Quý đơn vị đề nghị gửi về Bệnh viện K (địa chỉ: Số 30, Cầu Bươu, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội). Thời gian nhận tài liệu từ 17h00 ngày 02/03/2025 đến trước 17h00 ngày 11/03/2025 (trong giờ hành chính).

Thông tin chi tiết vui lòng liên hệ: Ds Vũ Thị Trang (0879.164.999).

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trang TTĐT Bệnh viện K;
- Lưu: VT, KD.



GIÁM ĐỐC

Lê Văn Quảng



PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Công văn số 657/BVK-KD ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bệnh viện K)

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Nhóm TCKT	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính
1	Acetyllecine	500mg	1	Viên	Uống	Viên
2	Acid Alendronic (dưới dạng natri alendronat trihydrat) + Vitamin D3	70 mg + 5600IU	1	Viên	Uống	Viên
3	Acid Alpha Lipoic (Acid Thiocctic)	200mg	4	Viên nang	Uống	Viên
4	Acid Alpha Lipoic (Acid Thiocctic)	200mg	4	Viên	Uống	Viên
5	Acid amin + Glucose + Lipid	(11,3% + 11% + 20%)/1040ml	2	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
6	Acid ascorbic + Calcium carbonat + Lysin HCl	724mg + 128mg + 283,3mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
7	Acid glycyrrhizic (dưới dạng amoni glycyrrhizat) + DL-Methionine + Glycin	25mg+25mg+25mg	4	Viên	Uống	Viên
8	Acid Tranexamic	500mg	1	Viên	Uống	Viên
9	Acid Tranexamic	250mg	1	Viên nang	Uống	Viên
10	Acid Ursodeoxycholic	300 mg	1	Viên	Uống	Viên
11	Acid Ursodeoxycholic	500mg	1	Viên	Uống	Viên
12	Acid Ursodeoxycholic	200mg	2	Viên	Uống	Viên
13	Acid Ursodeoxycholic	250mg	5	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
14	Acyclovir	400 mg	4	Viên	Uống	viên
15	Aescine	40 mg	4	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên
16	Alanine, Serine, Glycine, Threonine, Phenylalanine, Glutamine, Leucine, Valine, Lysine hydrochloride, Aspartic acid, Tyrosine, Isoleucine, Cystein hydrochloride, Histidine hydrochloride, Proline	21mg, 35mg, 21mg, 28mg, 35mg, 140mg, 60,2mg, 42mg, 54,95mg, 43,4mg, 37,45mg, 35mg, 7mg, 28mg, 112mg	1	Viên	Uống	Viên
17	Almagate	1500mg	2	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
18	Almagate	1500mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Nhóm TCKT	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính
19	Alphachymotrypsin	8400UI	4	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
20	Ambroxol Hydrochloride	30mg	1	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
21	Amoxicillin + Acid clavulanic	(80mg; 11,4mg)/ml x 140ml	1	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
22	Amoxicillin + Acid clavulanic	1000mg + 62,5mg	4	Viên	Uống	Viên
23	Arginin Aspartat (L-Arginin L-Aspartat)	5g	1	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
24	Arginin Aspartat (L-Arginin L-Aspartat)	5g	4	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
25	Arginin Aspartat (L-Arginin L-Aspartat)	2g	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
26	Arginin glutamat (L-Arginin L-glutamat)	3g	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
27	Arginin hydroclorid (L-Arginin hydroclorid)	1000mg	2	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
28	Arginin hydroclorid (L-Arginin hydroclorid) + Thiamin hydroclorid + Pyridoxin hydroclorid	250mg + 100mg + 20mg	4	Viên	Uống	Viên
29	Azithromycin	500mg	1	Viên	Uống	Viên
30	Azithromycin	500mg	1	Viên nang	Uống	Viên
31	Bạch cập; Bạch thực; Bạch truật; Cam thảo; Nhân sâm; Hoàng liên; Mộc hương; Hương phụ; Ô tặc cốt	0,5g; 0,5g; 0,5g; 0,1g; 2g; 2g; 1g; 0,5g; 2g	3	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
32	Bạch truật + Mộc hương + Hoàng liên + Cam thảo + Bạch linh + Đẳng sâm + Thần khúc + Trần bì + Sa nhân + Mạch nha + Sơn tra + Hoài sơn + Nhục đậu khấu.	2,5g; 0,75g; 0,75g; 0,75g; 2g; 1,5g; 1g; 1g; 1g; 1g; 1g; 1g; 1g.	3	Viên hoàn mềm	Uống	Viên
33	Bào tử kháng đa kháng sinh Bacillus clausii	2 tỷ bào tử	1	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
34	Benzydamine hydrochloride + Cetylpyridinium chloride	3mg + 1,33 mg	2	Viên	Uống	Viên
35	Beta-glycyrrhetic acid (Enoxolon); Dequalinium clorid; Hydrocortison acetat; Lidocain hydroclorid; Tyrothricin	(0,6mg; 1mg; 0,6mg; 1mg; 4mg)/1ml x 10ml	4	Dung dịch xịt họng	Xịt họng	Chai/Lọ/Ổng

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Nhóm TCKT	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính
36	Betahistine dihydrochloride	16mg	1	Viên	Uống	Viên
37	Bilastine	20mg	2	Viên	Uống	Viên
38	Bismuth Subsalicylat	262mg	4	Viên	Uống	Viên
39	Bismuth Subsalicylat	525mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
40	Bột chiết xuất hỗn hợp được liệu (tương đương được liệu khô) + Hoàng kỳ + Nữ Trinh tử + Nhân sâm + Nga truật + Linh chi + Giảo cổ lam + Bạch truật + Bán chỉ liên + Bạch hoa xà thiệt thảo + Phục linh + Thổ miết trùng + Kê nội kim + Xà môi + Bạch anh + Nhân trần + Từ trường khanh	250mg; 200mg; 65mg; 132mg; 65mg; 256mg; 64mg; 128mg; 128mg; 65mg; 20mg; 30mg; 128mg; 128mg; 128mg; 128mg;	4	Viên nang	Uống	Viên
41	Bromelain	50 F.I.P	4	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên
42	Bromelain	100 F.I.P	4	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên
43	Calci (dưới dạng Hydroxyapatite microcrystalline) + Phospho (dưới dạng Hydroxyapatite microcrystalline) + Vitamin D3 (dưới dạng Dry Vitamin D3 type 100 CWS) + Vitamin K1 (dưới dạng Dry Vitamin K1 5% SD)	120mg; 55mg; 2mcg; 8mcg	1	Viên nang	Uống	Viên
44	Calci (dưới dạng tricalci phosphat); vitamin D3	1,2g + 800IU	4	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
45	Calci carbonat + Mangan sulfat + Magnesi oxid + Kẽm oxid + Đồng (II) oxid + Cholecalciferol (vitamin D3) + Natri borat	1500mg + 6,65mg + 80mg + 11,2mg + 1,5mg + 3,0mg + 4,0mg	5	Viên	Uống	Viên
46	Calci gluconat (dưới dạng calci gluconat monohydrat); Calci lactat pentahydrat	500mg + 350mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Nhóm TCKT	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính
47	Calci+ Thiamine hydrochloride+ Riboflavine Sodium phosphate + Pyridoxine hydrochloride+ Cholecalciferol+ Aphotocopheryl acetate+ Nicotinamide+ Dexpanthenol+ Lysin hydrochloride	(8,67mg+ 0,2mg+ 0,23mg+ 0,4mg+ 1mcg+ 1,00mg+ 1,33mg+ 0,67mg+ 20mg)/ml x 7,5ml	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
48	Calcifediol	20mcg	5	Viên nang	Uống	Viên
49	Calcitriol (vitamin D3)	0,25mcg	1	Viên	Uống	viên
50	Calcium (dưới dạng calcium carbonate)	1000mg	2	Viên sủi	Uống	Viên
51	Calcium + cholecalciferol	300mg + 100IU	2	Viên nang	Uống	Viên
52	Calcium citrat, Cholecalciferol	750mg; 4mg	2	Viên	Uống	Viên
53	Calcium glucoheptonat; Acid ascorbic; Nicotinamid	1100mg; 100mg; 50mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
54	Cam thảo; Bạch cập; Ô tặc cốt; Xuyên bối mẫu; Diên hồ sách; Đại Hoàng	2000mg; 1200mg; 1200mg; 600mg; 600mg; 600mg	3	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
55	Cao Cardus marianus (tương đương Silymarin, Silybin); Thiamin nitrate; Pyridoxin hydrochlorid; Nicotinamide; Calcium pantothenate; Cyanocobalamin	200mg; 4mg; 4mg; 12mg; 8 mg; 1,2mcg	2	Viên nang	Uống	Viên
56	Cao đặc Đương quy di thực (rễ) (Extractum Radix Angelicae acutilobae spissum) (tương đương với 1,83g Rễ Đương quy di thực)	500mg	3	Viên nang	Uống	Viên
57	Cao đặc hỗn hợp (dược liệu bao gồm: Đại táo, Hồ đào nhân, Quế nhục); Bột hỗn hợp dược liệu (bao gồm: Hải mã, Nhân sâm, Lục phân)	(107,2 mg, 80,4 mg, 53,6 mg) 76 mg; (80,4 mg, 53,6 mg, 2,7 mg) 100 mg	3	Viên	Uống	Viên
58	Cao đặc hỗn hợp dược liệu tương đương: Diệp hạ châu; Chua ngọt; Cỏ nhọ nồi	(4,5g + 0,75g + 0,75g)	3	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
59	Cao khô Actisô	600mg	3	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Nhóm TCKT	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính
60	Cao khô Carduus marianus (tương đương Silymarin toàn phần); Cao khô diệp hạ châu; Cao khô ngũ vị tử; Cao khô nhân trần; Curcuminoids (Chiết xuất từ nghệ Curcuma longa L.)	140mg; 200mg; 25mg; 50mg; 25mg	4	Viên nang	Uống	Viên
61	Cao khô Carduus marianus (tương đương với Silymarin)	250mg (140mg)	5	Viên nang	Uống	Viên
62	Cao khô cỏ thánh John (Hyperici herbae extractum siccum)	500mg	1	Viên	Uống	Viên
63	Cao khô Crataegus; Cao lá Melissa; Cao lá bạch quả; Dầu tỏi	50mg; 10mg; 5mg; 150mg	3	Viên nang	Uống	Viên
64	Cao khô đinh lăng (Extractum Radix Polysciacis siccum); Cao khô Bạch quả (Extractum Folii Ginkgo siccum)	300mg; 100mg	3	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
65	Cao khô dược liệu (12:1) tương đương với: Long đóm; Sài hồ; Hoàng cầm; Trạch tả; Xa tiền tử; Đương quy; Cam thảo; Nhân trần; Actiso; Chi tử; Sinh địa;	0,4g + 0,4g + 0,2g + 0,4g + 0,2g + 0,2g + 0,2g + 0,4g + 0,4g + 0,2g + 0,2g;	3	Viên nang	Uống	Viên
66	Cao khô hỗn hợp (tương đương dược liệu khô: Thương truật + Hậu phác + Trần bì + Cam thảo)	2000mg; 1300mg; 1300mg; 1300mg	3	Viên nang	Uống	Viên
67	Cao khô milk thistle (Silybum marianum extractum siccum) tương ứng với silymarin; Vitamin B1(Thiamin mononitrat); Vitamin B2 (Riboflavin); Vitamin B6 (Pyridoxin hydrochlorid); Vitamin B5 (Calci pantothenat); Vitamin PP (Nicotinamid); Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	70mg, 4mg, 4mg, 4mg, 8mg, 12mg, 1,2mcg	4	Viên nang	Uống	Viên
68	Cao khô Sói rừng	750mg	3	Viên	Uống	Viên
69	Cao lá Ginkgo biloba	60mg	1	Viên	Uống	Viên
70	Cao Vân chi (1:4)	250mg	3	Viên nang	Uống	Viên
71	Cefditoren	200mg	4	Viên	Uống	Viên
72	Cefditoren	200mg	3	Viên	Uống	Viên
73	Cefditoren	200mg	4	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên
74	Cefditoren	400mg	4	Viên	Uống	Viên
75	Cefditoren	400mg	3	Viên	Uống	Viên
76	Cefixim	200mg	1	Viên	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Nhóm TCKT	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính
77	Cefixim	200mg	1	Viên nang	Uống	Viên
78	Cefixim	200mg	2	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
79	Cefpodoxim	400mg	5	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
80	Cefprozil	250 mg	2	Viên	Uống	Viên
81	Cefprozil	250 mg	4	Viên	Uống	Viên
82	Cefprozil	500mg	1	Viên	Uống	Viên
83	Cefprozil	500mg	2	Viên	Uống	Viên
84	Cefprozil	500mg	4	Viên	Uống	Viên
85	Cefprozil	1500mg	1	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
86	Cefprozil	125 mg	2	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
87	Ceftibuten	200mg	2	Viên nang	Uống	Viên
88	Ceftibuten	400mg	2	Viên nang	Uống	Viên
89	Ceftibuten	200mg	4	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên
90	Ceftibuten	400mg	4	Viên nang	Uống	Viên
91	Ceftibuten	200mg	4	Viên nang	Uống	Viên
92	Celecoxib	200mg	1	Viên	Uống	Viên
93	Chlorhexidin digluconat	0,5g/ 250ml	4	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
94	Cholin Alfoscerat	1g	4	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
95	Cholin Alfoscerat	600mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
96	Cholin Alfoscerat	400 mg	2	Viên nang	Uống	Viên
97	Citicolin	100mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
98	Citicolin	500mg	4	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên
99	Citicolin	250mg	4	Viên nang	Uống	Viên
100	Clarithromycin	1500mg	5	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
101	Clarithromycin	500mg	1	Viên	Uống	Viên
102	Clarithromycin	500mg	2	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên
103	Clarithromycin	500mg	4	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên
104	Clindamycin	300mg	Biệt dược gốc hoặc tương đương	Viên nang	Uống	Viên
105	Clindamycin, Clotrimazol	100mg, 100mg	4	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên
106	Clobetasol propionate	5mg/10g	4	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp/Lọ/Ống
107	Clotrimazole	500mg	2	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Nhóm TCKT	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính
108	Clotrimazole	1%, 20g (10mg/g)	5	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp/Lọ/Ống
109	Clotrimazole	500mg	1	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên
110	Clotrimazole, Hydrocortisone	(10mg; 10mg)/g x15g	2	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp/Lọ/Ống
111	Curcuminoid	250mg	4	Viên nang	Uống	Viên
112	Danazol	200mg	4	Viên nang	Uống	Viên
113	Deflazacort	6mg	1	Viên	Uống	Viên
114	Deflazacort	6mg	4	Viên	Uống	Viên
115	Desloratadin	50mg	2	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
116	Desloratadin	5mg	Biệt dược gốc hoặc tương đương	Viên	Uống	Viên
117	Desloratadin	5mg	1	Viên	Uống	Viên
118	Desogestrel + Ethinylestradiol	0,15 mg + 0,03 mg	1	Viên	Uống	Viên
119	Dexibuprofen	400mg	4	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
120	Dexlansoprazol	60mg	5	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên
121	Diacerein	50mg	3	Viên nang	Uống	viên
122	Diclofenac sodium	75mg	Biệt dược gốc hoặc tương đương	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên
123	Diclofenac sodium	50mg	Biệt dược gốc hoặc tương đương	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên
124	Dienogest	2mg	1	Viên	Uống	Viên
125	Diosmectit	3g	1	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
126	Domperidon	10 mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
127	Domperidon	10mg	1	Viên	Uống	Viên
128	Đồng trùng hạ thảo	250mg	3	Viên nang	Uống	Viên
129	Doxycycline	100mg	1	Viên	Uống	Viên
130	Drotaverin hydrochloride	80mg	Biệt dược gốc hoặc tương đương	Viên	Uống	Viên
131	Dutasteride	0.5mg	2	Viên	Uống	Viên
132	Dutasteride	0.5mg	2	Viên nang	Uống	Viên
133	Dydrogesterone	10mg	1	Viên	Uống	Viên
134	Ebastin	10mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
135	Entecavir	0.5mg	1	Viên	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Nhóm TCKT	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính
136	Esomeprazole	40mg	1	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên
137	Estradiol	0.06%; 80g	1	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Túi
138	Estradiol valerate (viên màu trắng); Estradiol valerate + Norgestrel (viên màu nâu nhạt)	2mg; 2mg+0,5mg	1	Viên	Uống	Viên
139	Estriol	0,5mg	5	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên
140	Ethinylestradiol + Desogestrel	0,020 mg + 0,150 mg	1	Viên	Uống	Viên
141	Etodolac	200mg	1	Viên	Uống	Viên
142	Etoricoxib	60mg	1	Viên	Uống	Viên
143	Fenticonazol nitrat	600mg	4	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên
144	Fexofenadin	180mg	Biệt dược gốc hoặc tương đương	Viên	Uống	Viên
145	Flavoxat hydrochlorid	200mg	5	Viên	Uống	Viên
146	Fluconazol	200mg	2	Viên	Uống	Viên
147	Fluconazol	50 mg	1	Viên nang	Uống	Viên
148	Ginkgo biloba	40 mg	Biệt dược gốc hoặc tương đương	Viên	Uống	Viên
149	Ginkgo biloba	120mg	1	Viên nang	Uống	Viên
150	Ginkgo biloba	120mg	1	Viên	Uống	Viên
151	Ginkgo biloba	80 mg	1	Viên nang	Uống	Viên
152	Ginkgo biloba	80mg	Biệt dược gốc hoặc tương đương	Viên	Uống	Viên
153	Glucosamin	750mg	1	Viên nang	Uống	Viên
154	Glucosamin	1250mg	2	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
155	Glucosamin sulfat + Chondroitin sulfat	500mg + 250mg	1	Viên nang	Uống	Viên
156	Glucosamin sulfat kali clorid; Chondroitin sulfat natri	750mg, 300mg	4	Viên	Uống	Viên
157	Glucosamin sulfat; Natri chondroitin sulfat	750mg; 250mg	4	Viên	Uống	Viên
158	Glucosamin sulfate + Chondroitin sulfat	750mg+250mg	1	Viên	Uống	Viên
159	Glucosamin sulfate potassium chlorid complex, Mangan gluconate, Chondroitin sulfate	295mg Glucosamin; 45,5mg; 10mg	1	Viên nang	Uống	Viên
160	Glutathion	600mg	4	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
161	Glutathion	900mg	4	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
162	Glutathion	1200mg	4	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Nhóm TCKT	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính
163	Hydrocortison	10mg	4	Viên	Uống	Viên
164	Ibandronic acid	50mg	4	Viên	Uống	Viên
165	Ibuprofen	2,4g	1	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
166	Itraconazol	100 mg	1	Viên nang	Uống	Viên
167	Kẽm nguyên tố	16mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
168	Kẽm oxyd	10%/15g	4	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp/Lọ/Ống
169	L- Citrulline DL- Malate	1000mg	4	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
170	L- Citrulline DL- Malate	1000mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
171	L- Isoleucine, L-leucine, L - Valin	952mg , 1904mg, 1144mg	1	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
172	L- Isoleucine, L-leucine, L - Valin	952mg , 1904mg, 1144mg	4	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
173	Lactulose	10g	1	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
174	Lansoprazol	15mg	1	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên
175	Lansoprazol	30mg	1	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên
176	L-Cystein; Cholin Bitartrat	250mg; 250mg	2	Viên nang	Uống	Viên
177	Levocarnitin	330mg	4	Viên	Uống	Viên
178	Levocarnitin	1000mg	2	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
179	Levocarnitin	2000mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
180	Levocarnitin	1000mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
181	Levodropropizin	300mg	2	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
182	Levonorgestrel	52mg	1	Hệ phân phối thuốc đặt giải phóng có kiểm soát	Đặt tử cung	Dụng cụ đặt tử cung/Hộp
183	L-leucin + L-isoleucin + L-Lysin HCl + L-Phenylalanin + L-threonin + L-valin + L-tryptophan + L-Histidin hydroclorid monohydrat + L-Methionin	320,3mg + 203,9mg + 291mg + 320,3mg + 145,7mg + 233mg + 72,9mg + 216,2mg + 320,3mg	5	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
184	Loperamide hydrochloride	2mg	1	Viên	Uống	Viên
185	L-Ornithin L-Aspartat	3g	2	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Nhóm TCKT	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính
186	L-Ornithin L-Aspartat	3g	4	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
187	L-Ornithin L-Aspartat	5g	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
188	L-Ornithin L-Aspartat	5g	2	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
189	L-Ornithin L-Aspartat	5g	4	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
190	L-Ornithin L-Aspartat	6g	4	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
191	Lysin HCl; Calci (dưới dạng calci lactat pentahydrat); Thiamin HCl; Riboflavin natri phosphat; Pyridoxin HCl; Nicotinamide; Dexpanthenol; Cholecalciferol; Alpha tocopheryl acetat	150mg; 65,025mg; 1,5mg; 1,725mg; 3mg; 9,975mg; 5,025mg; 200,025IU; 7,5mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
192	Lysin HCl; Thiamin HCl (Vitamin B1); Riboflavin natri phosphat (Vitamin B2); Pyridoxin HCl (Vitamin B6); Cholecalciferol (Vitamin D3); D,L-alpha-Tocopheryl acetat (Vitamin E); Nicotinamid (Vitamin PP); Dexpanthenol; Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat)	200mg, 2mg, 2,3mg, 4mg, 266.7IU, 10mg, 13,3mg, 6,7mg, 86,7 mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
193	Lysin HCL; Thiamin HCL; Riboflavin natri phosphat; Pyridoxin HCL; Cholecalciferol; D,L-alpha-Tocopheryl acetat; Niacinamid; Dexpanthenol; Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat)	300mg; 3mg; 3,5mg; 6mg; 400IU; 15mg; 20mg; 10mg; 130mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
194	Lysin HCL; Thiamin HCL; Riboflavin natri phosphat; Pyridoxin HCL; Cholecalciferol; D,L-alpha-Tocopheryl acetat; Niacinamid; Dexpanthenol; Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat)	150mg; 1,5mg; 1,75mg; 3mg; 200IU; 7,5mg; 10mg; 5mg; 65mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
195	Macrogol 4000 + Anhydrous sodium sulfate + Sodium bicarbonate + Sodium chloride + Potassium chloride	64 g + 5,7 g + 1,68 g + 1,46 g + 0,75 g	1	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
196	Meclizin hydroclorid	50mg	4	Viên	Uống	Viên
197	Mesalazin	500mg	1	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên
198	Methylcobalamin	1500mcg	2	Viên nang	Uống	Viên
199	Methylprednisolon	4mg	Biệt dược gốc hoặc tương đương	Viên	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Nhóm TCKT	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính
200	Methylprednisolon	16mg	Biệt dược gốc hoặc tương đương	Viên	Uống	Viên
201	Metoclopramid HCl	10mg	4	Viên	Uống	Viên
202	Metronidazol	250mg	4	Viên	Uống	Viên
203	Metronidazol + Chloramphenicol + Nystatin + Dexamethasone	225mg + 100mg + 75mg + 0,5mg	5	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên
204	Metronidazol + Clotrimazol	500mg + 100mg	1	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên
205	Metronidazole + Neomycine sulfate + Nystatine	500mg + 65.000 IU + 100.000 IU	1	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên
206	Metronidazole; Miconazole nitrate; Neomycin sulfate; Polymycin B sulfate; Gotu Kola	300mg + 100mg + 48,8mg + 4,4mg + 15mg	5	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên
207	Minocycline hydrochloride	50mg	1	Viên	Uống	Viên
208	Mometason Furoat	0,05g/100g x 18g	1	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ/Ống
209	Mometason Furoat	1mg/g x 15g	1	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp/Lọ/Ống
210	Mononatri phosphat dihydrat; Dinatri phosphat dodecahydrat	(240mg/ml + 542mg/ml) x 45ml	1	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
211	Mosaprid Citrat	5mg	4	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
212	Moxifloxacin	400mg	1	Viên	Uống	Viên
213	Naproxen	2,5g	1	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
214	Naproxen	250mg	4	Viên sủi	Uống	Viên
215	Natri alginat + Natri bicarbonat + Calci carbonat	500mg + 213mg + 325mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
216	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g	4	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
217	Natri tetraborat	300mg/10ml	4	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống
218	Nhôm hydroxyd + Magnesi hydroxyd + Simethicon	(80mg + 80mg + 8mg)/1ml x 10ml	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
219	Nhôm oxid hydrat hóa ; Magnesi hydroxyd ; Nhôm Phosphat hydrat hóa ; Gôm Guar	500mg; 500mg; 300mg; 200mg	1	Viên	Uống	Viên
220	Nhôm oxid hydrat hóa ; Magnesi hydroxyd ; Nhôm Phosphat hydrat hóa ; Gôm Guar	500mg; 500mg; 300mg; 200mg	1	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Nhóm TCKT	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính
221	Nizatidin	150mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
222	Nystatin	500.000IU	4	Viên	Uống	Viên
223	Olanzapin	5mg	1	Viên	Uống	Viên
224	Omega-3-acid ethyl esters 90	1000 mg	1	Viên nang	Uống	Viên
225	Omega-3-acid ethyl esters 90	1000 mg	4	Viên nang	Uống	Viên
226	Omeprazol, Natri bicarbonat	40mg; 1100mg	5	Viên nang	Uống	Viên
227	Omeprazol, Natri bicarbonat	40mg; 1100mg	4	Viên nang	Uống	Viên
228	Omeprazol, Natri bicarbonat	20mg ; 1100mg	4	Viên nang	Uống	Viên
229	Omeprazol, Natri bicarbonat	20mg; 1100mg	5	Viên	Uống	Viên
230	Omeprazol, Natri bicarbonat	40mg;1680mg	5	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
231	Omeprazol, Natri bicarbonat	40mg; 1680mg	4	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
232	Omeprazole	40 mg	1	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên
233	Ornidazol	500mg	4	Viên	Uống	Viên
234	Ornidazol	500mg	5	Viên	Uống	Viên
235	Oxetacain, Nhôm Hydroxyd, Magnesi Hydroxyd	20mg; 582mg; 196mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
236	Oxymetazolin hydroclorid ; Menthol ; Camphor	(7,5mg; 1,5mg; 1,1mg)/15ml	4	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ/Ống
237	Pantoprazol	20mg	1	Viên	Uống	Viên
238	Pantoprazol	40mg	1	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên
239	Paracetamol	500mg	1	Viên sủi	Uống	Viên
240	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	1	Viên	Uống	Viên
241	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	1	Viên sủi	Uống	Viên
242	Paracetamol + Tramadol HCl	325mg + 37,5mg	1	Viên	Uống	Viên
243	Pemetrexed	500mg	2	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Nhóm TCKT	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính
244	Phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90%; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10%	450mg + 50mg	1	Viên	Uống	Viên
245	Phospholipid đậu nành	450mg	5	Viên nang	Uống	Viên
246	Phospholipid đậu nành	600mg	5	Viên nang	Uống	Viên
247	Piracetam	1200mg	1	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
248	Piracetam	1200mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
249	Piracetam	2400mg	2	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
250	Piracetam	2400mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
251	Piracetam; Vincamin	400mg; 20mg	4	Viên nang	Uống	Viên
252	Pitavastatin calci	4mg	4	Viên	Uống	viên
253	Povidon iod	1% 125ml	1	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
254	Povidon iod	4,5mg/ml x 50ml	1	Thuốc xịt họng	Xịt họng	Chai/Lọ/Ống
255	Pravastatin natri; Fenofibrat	40mg; 160mg	1	Viên nang	Uống	Viên
256	Progesteron	100mg	2	Viên nang	Uống	Viên
257	Progesteron	200mg	1	Viên nang	Uống	Viên
258	Progesteron	1% 80g	4	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp/Lọ/Ống
259	Rabeprazol natri	20mg	3	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên
260	Rabeprazol natri	20mg	1	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên
261	Rebamipide	100 mg	1	Viên	Uống	Viên
262	Ribociclib	200mg	5	Viên	Uống	Viên
263	Rifaximin	200mg	4	Viên	Uống	Viên
264	Rosuvastatin + Ezetimibe	10mg + 10mg	1	Viên nang	Uống	Viên
265	Rosuvastatin + Ezetimibe	20mg + 10mg	1	Viên nang	Uống	Viên
266	Rosuvastatin + Ezetimibe	5mg + 10mg	1	Viên nang	Uống	Viên
267	Saponin toàn phần chiết xuất từ lá tam thất	100mg	4	Viên	Uống	Viên
268	Sắt nguyên tố (dưới dạng sắt Protein Succinylate)	80mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Nhóm TCKT	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính
269	Sắt nguyên tố (dưới dạng sắt III protein succinylat)	20mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
270	Sắt nguyên tố (dưới dạng phức hợp sắt (III) hydroxid polymaltose); Acid folic	50mg, 500mcg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
271	Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose complex 34%)	1500mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
272	Sắt nguyên tố (dưới dạng sắt III hydroxide Polymaltose Complex)	800mg	2	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
273	Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt Proteinsuccinylat)	40mg	4	Viên	Uống	Viên
274	Selen (dạng men khô); Crom (dạng men khô); Acid Ascorbic	50mcg; 50mcg; 50mg	4	Viên	Uống	Viên
275	Selen (dạng men khô); Crom (dạng men khô); Acid Ascorbic	25mcg; 50mcg; 50mg	4	Viên nang	Uống	Viên
276	Silymarin	140mg	1	Viên nang	Uống	Viên
277	Silymarin	400mg	4	Viên	Uống	Viên
278	Sodium valproat	200mg	1	Viên	Uống	Viên
279	Sodium valproat	200mg/ml x 40ml	2	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
280	Solifenacin succinat	5mg	1	Viên	Uống	Viên
281	Sucralfat	1g	5	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
282	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	(200mg + 40mg)/5ml x 80ml	1	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
283	Sultamicillin tosilat	750mg	2	Viên	Uống	Viên
284	Tam thất	1,5g	3	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
285	Tenofovir alafenamide	25mg	3	Viên	Uống	Viên
286	Tenofovir Disoproxil Fumarate	300mg	1	Viên	Uống	Viên
287	Tenoxicam	20 mg	1	Viên	Uống	Viên
288	Than hoạt tính + Simethicon	140mg+45mg	1	Viên nang	Uống	Viên
289	Thiamin hydroclorid; Riboflavin; Nicotinamid; Pyridoxin hydroclorid; Dexpanthenol	5 mg, 2 mg, 20 mg, 2 mg, 3 mg	4	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
290	Thymomodulin	60mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
291	Thymomodulin	120mg	4	Viên nang	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Nhóm TCKT	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính
292	Thymomodulin	80mg	4	Viên nang	Uống	Viên
293	Tinidazol	500mg	4	Viên	Uống	Viên
294	Tocopherol acetate + Acid Ascorbic + Beta Caroten 30 % hỗn dịch + Kẽm oxide + Đồng oxide + Bột 0,1% Selenium + Manganese sulfate	200 mg + 250 mg + 10 mg + 9,337 mg + 1,252 mg + 15 mg + 4,613 mg	2	Viên nang	Uống	Viên
295	Trimebutin maleat; Dehydrocholic acid; Pancreatin; Bromelain; Simethicon	100mg; 25mg; 150mg; 50mg; 300mg	4	Viên nang	Uống	Viên
296	Trimebutine maleate	200mg	3	Viên	Uống	Viên
297	Ubidecarenon (Coenzym Q10)	100mg	4	Viên nang	Uống	viên
298	Ubidecarenon (Coenzym Q10)	100mg	5	Viên nang	Uống	Viên
299	Ubidecarenon (Coenzym Q10)	50mg	4	Viên nang	Uống	Viên
300	Ubidecarenone + D-alpha-tocopheryl acid succinat	100mg; 12.31mg	4	Viên	Uống	Viên
301	Ubidecarenone + Vitamin E	30mg + 6,71mg	1	Viên nang	Uống	Viên
302	Vitamin A (Retinol Palmitat); Vitamin D3 (cholecalciferol); Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid); Vitamin B2 (Riboflavin); Vitamin PP; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid); Vitamin B12 (Cyanocobalamin); Sắt sulfat; Calci glycerophosphat); Lysine HCL	300IU; 50IU; 3mg; 3mg; 10mg; 3mg; 5µg (mcg); 16,5mg; 5mg; 5mg; 25mg	4	Viên nang	Uống	Viên
303	Vitamin A+ Vitamin D3+ Vitamin E+ Vitamin C+ Vitamin B1+Vitamin B2+ Vitamin B6+ L-Lysin HCL+ Calci (dưới dạng Calci glycerophosphat)	(1000IU+ 100IU+ 10mg+ 12mg+ 3mg+ 3mg+ 2mg+ 200mg+ 40mg)/10ml	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
304	Voriconazol	200mg	4	Viên	Uống	Viên



PHỤ LỤC 2

Công ty cung cấp các hồ sơ, tài liệu sau đây để chứng minh tính hợp lệ của đơn vị cung ứng và tính hợp lệ của thuốc báo giá:

1. Hồ sơ pháp lý Công ty:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản sao công chứng).
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược có phạm vi phù hợp với sản phẩm thuốc dự kiến cung ứng (bản sao công chứng).
- Chứng chỉ hành nghề của người chịu trách nhiệm chuyên môn (bản sao công chứng).
- Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn thực hành tốt phân phối thuốc (GDP) (bản sao công chứng).
- Bản cam kết về chất lượng và tiến độ cung ứng hàng hoá cho Nhà thuốc bệnh viện (theo mẫu Phụ lục 2.1)

2. Hồ sơ kỹ thuật của thuốc:

- Bản sao Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc Giấy phép nhập khẩu còn hiệu lực. Trong trường hợp Giấy đăng ký lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu hết hiệu lực, đơn vị cung cấp thẻ kho hoặc cam kết số lượng có thể cung ứng trong thời gian thực hiện hợp đồng.
- Mẫu nhãn và hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam được Cục Quản lý dược đóng dấu hoặc cam kết của công ty sản xuất hoặc công ty đăng ký về việc Mẫu nhãn và hướng dẫn sử dụng phù hợp với hồ sơ đăng ký thuốc đã nộp tại Cục Quản lý Dược.
- Quyết định trúng thầu hoặc Hợp đồng trúng thầu tại CSYT công lập thông qua đấu thầu rộng rãi còn hiệu lực ít nhất trong vòng 04 tháng (tính tại thời điểm kết thúc đăng tải báo giá). Đối với các thuốc hiếm và thuốc mới theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Luật dược chưa có kết quả trúng thầu, cung cấp ít nhất 01 hóa đơn bán hàng tại 01 cơ sở y tế công lập trong vòng 12 tháng. Trong trường hợp đơn vị không phải là nhà thầu trúng thầu theo Quyết định trúng thầu hoặc Hợp đồng đã cung cấp phải có Giấy ủy quyền sử dụng Quyết định hoặc Hợp đồng nêu trên.
- Các tài liệu do công ty cung cấp phải có dấu xác nhận của công ty, đồng thời chuẩn bị sẵn tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bệnh viện. *Uy*



CAM KẾT VỀ ĐIỀU KIỆN GIAO HÀNG CỦA CÔNG TY

Tên Công ty: (ghi đầy đủ tên Công ty)

Kính gửi: Bệnh viện K

Sau khi nghiên cứu Công văn mời báo giá....chúng tôi xin cam kết và thực hiện đầy đủ những nội dung theo yêu cầu của Công văn mời báo giá như sau:

1. Cung ứng kịp thời, chính xác, đủ về số lượng thuốc theo đơn đặt hàng của Bệnh viện, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng như đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng. Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện giao hàng, tiến độ và phạm vi cung cấp nêu trong báo giá.
2. Trong trường hợp giấy phép lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu hay hồ sơ gia hạn hiệu lực số đăng ký của thuốc báo giá bị hết hạn trong thời hạn của hợp đồng, cam kết thuốc cung ứng cho Bệnh viện được sản xuất trước ngày hết hạn số đăng kí (đối với thuốc trong nước) hoặc nhập khẩu trước ngày hết hạn số đăng kí (đối với thuốc nước ngoài), chúng tôi xin đảm bảo sẽ cung cấp văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc tuân thủ theo đúng các quy định.
3. Bảo quản và phân phối thuốc đảm bảo đúng yêu cầu quy định về GSP, GDP trong suốt quá trình vận chuyển tới kho của Bệnh viện tại 3 cơ sở: Cơ sở Quán sứ (43 Quán sứ, Hàng Bông, Hoàn Kiếm, Hà Nội), cơ sở Tam Hiệp (Thôn Tụ Liệt, xã Tam Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội), cơ sở Tân Triều (Số 30 Cầu Bươu, Thanh Trì, Hà Nội).
4. Về hạn sử dụng của thuốc tại thời điểm giao hàng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc đã ký hợp đồng tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên, 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Giám đốc Bệnh viện quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc ký hợp đồng tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng khi sử dụng thuốc cho bệnh nhân.
5. Cam kết thu hồi thuốc vô điều kiện kể cả khi hợp đồng đã chấm dứt nếu thuốc đã giao không đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật như đã báo giá và ký hợp đồng,

Uy

Phụ lục 2.1

hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Bệnh viện và hoàn trả đầy đủ thuốc đảm bảo chất lượng cho Bệnh viện, tương ứng với số lượng thuốc đã thu hồi hoặc mua lại toàn bộ số hàng còn lại theo giá bán ra của nhà thuốc Bệnh viện, đồng thời đền bù mọi chi phí có liên quan.

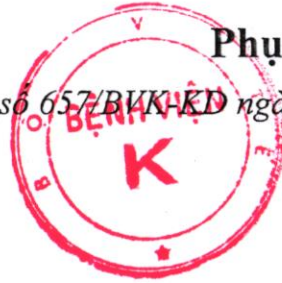
6. Cam kết về giá:

- Chúng tôi cam kết giá của thuốc do công ty chúng tôi cung cấp cho nhà thuốc bệnh viện là giá thống nhất trên toàn bộ thị trường và thấp hơn hoặc bằng giá đã kê khai/kê khai lại (nếu có) với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Trong trường hợp giảm giá kê khai bán buôn thì chúng tôi sẽ giảm giá bán theo, nếu không điều chỉnh giá bán thì chúng tôi xin đền toàn bộ phần chênh lệch của giá kê khai và giá bán cho Bệnh viện tính từ thời điểm điều chỉnh.

Đại diện hợp pháp của Công ty
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 3

(Gửi kèm Công văn số 657/BVK-KD ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bệnh viện K)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

Tên đơn vị:
Mã số thuế:
Địa chỉ:
Người đại diện/liên hệ:
SĐT liên hệ:

Kính gửi: Bệnh viện K

Công ty xin gửi danh mục và giá dự kiến, các sản phẩm Công ty tham gia báo giá cung ứng tại nhà thuốc bệnh viện, cụ thể như sau:

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nhóm theo TT07	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Số đăng ký/ Số GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VNĐ)	Hợp đồng tương tự/Quyết định trúng thầu				
													Số hợp đồng (nếu có)	Hiệu lực (Từ ngày ... đến ngày ...)	Cơ sở y tế trúng thầu	Hình thức đấu thầu	Đơn giá (có VAT, VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)

Báo giá này có hiệu lực đến ngày:.....

Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý:

- Giá đã bao gồm thuế VAT, phí vận chuyển và các loại phí, lệ phí khác.
- Đơn vị chịu trách nhiệm về các tài liệu làm căn cứ phân nhóm kỹ thuật theo quy định tại Thông tư quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.
- Báo giá phải có hiệu lực tối thiểu 06 tháng kể từ ngày ký.
- Đề nghị Quý công ty làm bảng báo giá theo đúng mẫu Bệnh viện đã gửi, không thêm bớt các cột để thuận tiện cho Bệnh viện tổng hợp.

Thy